

Số: **50** /QĐ-UBND

Chiêm Hóa, ngày **06** tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất xây dựng công trình Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-PCTQ ngày 20/02/2019 của Giám đốc công ty Điện lực Tuyên Quang về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình CQT, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa.

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn xã Trung Hòa và xã Phúc Thịnh để thực hiện công trình CQT, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 03/TTr-PTQĐ ngày 22/01/2021 và Tờ trình số 03/TTr-TNMT ngày 28/01/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại về việc đề nghị thu hồi đất để xây dựng công trình Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi diện tích 784,7 m² đất của 02 tổ chức và 72 hộ gia đình tại các xã: Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh, trong đó:

* Phân theo nhóm đất:

- Nhóm đất nông nghiệp: 774,0 m².
- + Đất trồng cây lâu năm (CLN): 134,0 m².
- + Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK): 119,8 m².
- + Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 364,3 m².
- + Đất trồng lúa nước còn lại (LUK): 74,8 m².
- + Đất rừng sản xuất (RSX): 81,1 m².
- Nhóm đất chưa sử dụng: 10,7 m².

Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 10,7 m².

* Phân theo đối tượng sử dụng đất:

- Tổ chức: 67,3 m².
- Hộ gia đình, cá nhân: 717,4 m².

(Có danh sách chủ sử dụng đất và bản đồ thu hồi đất kèm theo)

Ranh giới thu hồi đất được xác định bởi các đường liền nét đậm khép kín (có diện tích, số thửa đất, loại đất) được thể hiện trên các tờ bản đồ thu hồi đất để thực hiện công trình Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh, hệ tọa độ VN - 2000, tỷ lệ 1/500.

- Lý do thu hồi đất: Xây dựng công trình Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các xã: Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh

- Có trách nhiệm gửi Quyết định này cho các hộ gia đình có tên trong danh sách thu hồi đất kèm theo; trường hợp không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và nơi sinh hoạt cộng đồng khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền, vận động người bị thu hồi đất chấp hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và quyết định thu hồi đất của nhà nước.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện đúng các quy định trong trình tự thủ tục bồi thường.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chiêm Hoá và Hội đồng Bồi thường tái định cư công trình

- Phối hợp với Chủ đầu tư xây dựng công trình (Công ty Điện lực Tuyên Quang) thanh toán dứt điểm kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân được bồi thường thiệt hại trong phạm vi giải phóng mặt bằng đúng thời gian quy định.

- Phối hợp với UBND các xã thu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình và chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chiêm Hóa để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Chủ đầu tư xây dựng công trình (Công ty Điện lực Tuyên Quang): Bố trí đầy đủ nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình có tài sản trên đất bị thu hồi theo đúng quy định của nhà nước.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chiêm Hóa

Chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã có đất thu hồi cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chiêm Hóa, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, Chủ đầu tư xây dựng công trình; Chủ tịch UBND các xã: Trung Hòa, Trung Hà, Minh Quang, Phúc Thịnh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các chủ sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện;
- Phó CT UBND huyện phụ trách KT;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Chánh VP, Phó chánh VPTH;
- CVKT;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Đình Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA




DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT

Để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Trung Hà, Trung Hòa, Minh Quang, Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

(Kèm theo Quyết định số **50** /QĐ-UBND ngày **06**/01/2021 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị tính : m²

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích	Trong đó								
							Tổng	Nhóm đất nông nghiệp					Tổng	Đất chưa sử dụng	
								Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất rừng sản xuất (RSX)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng						784,7	774,0	134,0	119,8	364,3	74,8	81,1	10,7	10,7
A	Đất của hộ gia đình, cá nhân						717,4	717,4	134,0	99,6	327,9	74,8	81,1		
I	Xã Trung Hòa						205,3	205,3	34,6	35,7	72,5	13,4	49,1		
1	Lường Văn Vinh	Nà Ngày	RST	1	9	4,5	4,5					4,5			
			RST	1	8	7,2	7,2					7,2			
			RST	1	10	4,5	4,5					4,5			
2	Lục Văn Mão	Nà Ngày	LUC	1	7	10,1	10,1			10,1					
3	Lục Văn Tích	Nà Ngày	BHK	1	5	7,2	7,2		7,2						
4	Lục Văn Hạnh	Nà Ngày	LUC	1	6	6,7	6,7			6,7					
5	Lục Văn Thạch	Nà Ngày	LUC	1	4	6,7	6,7			6,7					
			CLN	2	4	7,2	7,2	7,2							
6	Triệu Quang Ty	Nà Ngày	RST	1	1	4,5	4,5					4,5			
			RST	1	2	4,5	4,5					4,5			
			RST	1	3	7,2	7,2					7,2			

STT		Địa chỉ (thôn)	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích	Trong đó							
							Tổng	Nhóm đất nông nghiệp					Tổng	Đất chưa sử dụng
								Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất rừng sản xuất (RSX)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)
7	Lục Văn Toàn	Nà Ngày	CLN	2	5	7,2	7,2	7,2						
8	Trần Văn Hoà	Nà Ngày	LUC	2	3	9,5	9,5			9,5				
9	Lục Văn Tinh	Nà Ngày	LUC	2	2	6,7	6,7			6,7				
10	Triệu Văn Sinh	Nà Ngày	LUC	2	1	6,7	6,7			6,7				
11	Lục Văn Dũng	Nà Ngày	RST	3	5	9,5	9,5					9,5		
12	Hà Duy Đào	Bản Phán	BHK	3	1	9,5	9,5		9,5					
13	Hà Duy Long	Bản Phán	RST	3	2	7,2	7,2					7,2		
			LUK	4	4	6,7	6,7			6,7				
14	Triệu Thị Luyến	Bản Phán	LUK	4	3	6,7	6,7				6,7			
15	Hà Duy Xuyên	Bản Phán	LUC	4	1	9,5	9,5			9,5				
16	Leo Văn Luyện	Bản Phán	CLN	4	7	20,2	20,2	20,2						
17	Hà Thị Ve	Bản Phán	LUC	4	6	9,4	9,4			9,4				
18	Nguyễn Văn An	Bản Phán	BHK	3	4	9,5	9,5		9,5					
			BHK	3	3	9,5	9,5		9,5					
			LUC	4	5	7,2	7,2			7,2				
II	Xã Trung Hà					209,8	209,8	37,6	20,2	68,7	61,4	21,9		
1	Ma Doãn Lưu	Nông Tiến I	LUC	1	14	20,2	20,2			20,2				
2	Châu Văn Nghị	Nông Tiến I	LUC	1	13	4,7	4,7			4,7				
3	Ma Doãn Kiếm	Nông Tiến I	LUC	1	12	4,7	4,7			4,7				

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích	Trong đó							
							Tổng	Nhóm đất nông nghiệp					Tổng	Đất chưa sử dụng
								Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất rừng sản xuất (RSX)		
4	Nông Thị Châm	Nông Tiến I	LUC	1	11	4,7	4,7			4,7				
5	Quan Văn Thắng	Nông Tiến I	LUC	1	10	4,7	4,7			4,7				
6	Hoàng Thị Ngái	Nông Tiến I	LUC	1	9	4,3	4,3			4,3				
7	Ma Doãn Bền	Nông Tiến I	LUC	1	8	2,4	2,4			2,4				
8	Ma Thị Sam	Nông Tiến I	LUC	1	7	3,4	3,4			3,4				
9	Đỗ Văn Đào	Nông Tiến I	LUC	1	6	3,4	3,4			3,4				
10	Chư Văn Giáo	Nà Lừa	LUC	1	4	3,4	3,4			3,4				
11	Ma Đức Sinh	Nà Lừa	LUC	1	5	3,4	3,4			3,4				
12	Chư Văn Tuệ	Nà Lừa	LUC	1	3	4,0	4,0			4,0				
13	Vũ Văn Lai	Nà Lừa	LUC	1	2,0	2,6	2,6			2,6				
14	Vũ Văn Hòa	Nà Lừa	LUC	1	1	2,8	2,8			2,8				
15	Quan Văn Tuấn	Bản Tháng	CLN	1	8	7,2	7,2	7,2						
		Bản Tháng	CLN	1	9	4,5	4,5	4,5						
		Bản Tháng	CLN	1	10	4,5	4,5	4,5						
16	Ma Công Tinh	Bản Tháng	RST	1	3	7,2	7,2				7,2			
		Bản Tháng	RST	1	4	3,7	3,7				3,7			
		Bản Tháng	RST	1	5	3,8	3,8				3,8			
		Bản Tháng	LUK	1	6	7,2	7,2			7,2				

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích	Trong đó							
							Tổng	Nhóm đất nông nghiệp					Tổng	Đất chưa sử dụng
								Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất rừng sản xuất (RSX)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)
17	Ma Công Nguyệt	Bản Thàng	LUK	1	7	10,1	10,1				10,1			
18	Ma Quảng Lâm	Bản Túm	LUK	1	2	6,7	6,7				6,7			
19	Ma Công Thói	Bản Túm	RST	1	1	7,2	7,2				7,2			
		Bản Túm	LUK	2	11	3,7	3,7				3,7			
20	Ma Bá Bộ	Bản Túm	LUK	2	10	3,4	3,4				3,4			
21	Ma Thị Lệnh	Bản Túm	CLN	2	9	10,7	10,7	10,7						
22	Ma Công Chương	Bản Túm	CLN	2	8	10,7	10,7	10,7						
23	Ma Công Tường	Bản Túm	LUK	2	6	4,1	4,1				4,1			
24	Ma Đức Thuận	Bản Túm	LUK	2	7	2,6	2,6				2,6			
25	Sài Văn Bâu	Bản Túm	LUK	2	5	6,7	6,7				6,7			
26	Sài Văn Yêu	Bản Túm	LUK	2	4	9,4	9,4				9,4			
		Bản Túm	LUK	2	3	3,8	3,8				3,8			
27	Sài Văn Đồng	Bản Túm	BHK	2	1	20,2	20,2		20,2					
28	Sài Văn Trịnh	Bản Túm	LUK	2	2	3,7	3,7				3,7			
III	Xã Minh Quang					39,1	39,1			39,1				
1	Triệu Quang Chít	Bản Cuồng	LUC	1	1	20,3	20,3				20,3			
			LUC	1	2	9,4	9,4				9,4			
2	Ma Công Chúng	Nà Giàng	LUC	1	3	9,4	9,4				9,4			



STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích	Trong đó							
							Tổng	Nhóm đất nông nghiệp					Tổng	Đất chưa sử dụng
								Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất rừng sản xuất (RSX)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)
IV	Xã Phúc Thịnh					263,2	263,2	61,8	43,7	147,6		10,1		
1	Tạ Thị Giáp	Đồng Hương	CLN	1	1	10,7	10,7	10,7						
2	Hà Thị Thanh	Đồng Hương	LUC	1	3	7,2	7,2			7,2				
		Đồng Hương	CLN	1	2	10,7	10,7	10,7						
3	Tạ Văn Đăng	Đồng Hương	BHK	1	4	6,7	6,7		6,7					
4	Tạ Văn Đình	Đồng Hương	LUC	1	5	9,4	9,4			9,4				
5	Tạ Thị Hồng	Đồng Hương	LUC	2	2	10,7	10,7			10,7				
		Đồng Hương	CLN	2	4	8,3	8,3	8,3						
6	Tạ Chiến Vọng	Đồng Hương	CLN	2	5	10,7	10,7	10,7						
7	Phạm Văn Đường	Đồng Hương	CLN	2	3	10,7	10,7	10,7						
8	Lang Văn Mão	Đồng Hương	CLN	2	6	10,7	10,7	10,7						
9	Hà Văn Hoan	Đồng Hương	LUC	3	2	7,2	7,2			7,2				
10	Nông Thị Khang	Đồng Hương	LUC	3	1	9,4	9,4			9,4				
		Đồng Hương	LUC	3	4	7,2	7,2			7,2				
11	Tạ Văn Biên	Đồng Hương	LUC	3	3	9,4	9,4			9,4				
12	Hà Thị Thát	Đồng Lũng	LUC	4	3	6,7	6,7			6,7				
13	Khổng Thị Thơm	Đồng Lũng	LUC	4	4	9,5	9,5			9,5				
14	Nông Văn Thời	Đồng Lũng	LUC	4	5	7,2	7,2			7,2				



TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích	Trong đó							
							Tổng	Nhóm đất nông nghiệp					Tổng	Đất chưa sử dụng
								Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất rừng sản xuất (RSX)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)
15	Nông Văn Tân	Đồng Lũng	LUC	4	6	7,2	7,2			7,2				
16	Nông Thị Thuỷ	Tân Hoà	LUC	1	1	9,4	9,4			9,4				
17	Hoàng Khắc Trường	Tân Hoà	LUC	1	2	6,7	6,7			6,7				
18	Lê Văn phong	Hoà Đa	LUC	1	7	9,4	9,4			9,4				
19	Hoàng Khắc Phẩm	An Quỳnh	RST	1	3	10,1	10,1					10,1		
			LUC	1	4	7,2	7,2			7,2				
	Hoàng Phúc Đăng	An Quỳnh	BHK	1	5	6,7	6,7		6,7					
21	Hoàng Phúc Hưng	An Quỳnh	BHK	1	6	10,1	10,1		10,1					
22	Lương Thị Tân	An Quỳnh	LUC	1	8	7,2	7,2			7,2				
			LUC	1	9	7,2	7,2			7,2				
23	Mã Đức Nhiêu	An Quỳnh	BHK	1	11	20,2	20,2		20,2					
24	Mã Đức Quế	An Quỳnh	LUC	1	10	9,4	9,4			9,4				
B	Đất của tổ chức					67,3	56,6		20,2	36,4			10,7	10,7
1	UBND xã Trung Hòa	Bản Phán	LUC	4	2	6,7	6,7			6,7				
		Tân Lập	BHK	1	1	20,2	20,2		20,2					
2	UBND xã Phúc Thịnh	Đồng Lũng	LUC	4	1	20,3	20,3			20,3				
		Đồng Lũng	LUC	4	2	9,4	9,4			9,4				
		Đồng Hương	BCS	2	1	10,7	0,0					10,7	10,7	